

Bản án số: 177/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 19 tháng 6 năm 2024  
“V/v Tranh chấp về hôn nhân  
gia đình ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Trung Kiên.

- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Thanh Liêm và bà Phạm Xuân

Đào

**Thư ký phiên tòa:** Ông Quách Thuận An, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Lê Trần Long – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 205/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 250/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1998; địa chỉ: ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T trình bày, bà và ông Bùi Văn Q do mai mối, tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2016, đến năm 2017 mới thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang, sau khi kết hôn chung sống với ba mẹ chồng, hai vợ chồng chỉ có thời gian hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do ông Q không chăm lo cho con, cũng như lo cho gia đình, nên từ đó bà chuyển về gia đình mẹ ruột sống, từ năm 2019 đến

nay ông **Q** cũng không qua lại để hàn gắn tình cảm, đến nay xác định không còn tình cảm với ông **Q**, nên đề nghị ly hôn.

Quá trình chung sống như vợ chồng có 01 (một) con chung tên **Bùi Văn H**, sinh ngày 13/12/2017; hiện con chung đang sống với bà **T**. Khi ly hôn, yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu ông **Q** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh **Bùi Văn Q** trình bày:* ông và bà **Nguyễn Ngọc T** kết hôn do mai mối, tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2016, đến năm 2017 mới thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **K**, huyện **C**, tỉnh **An Giang**, sau khi kết hôn chung sống với ba mẹ chồng, hai vợ chồng chỉ có thời gian hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vấn đề về kinh tế gia đình nên ông **Q** và bà **T** thường xuyên mâu thuẫn. Từ năm 2019 đến nay ông **Q** cũng không qua lại để hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, ông **Q** không đồng ý ly hôn với bà **T** lý do còn tình cảm.

Quá trình chung sống có 01 (một) con chung tên **Bùi Văn H**, sinh ngày 13/12/2017; hiện con chung đang sống với bà **T**. Nếu bà **T** vẫn yêu cầu ly hôn thì ông **Q** đồng ý giao con cho bà **T** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; ông **Q** không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà **T** là: đơn khởi kiện, bản tự khai, Trích lục kết hôn, giấy khai sinh của con và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa:

- Chị **Nguyễn Ngọc T** trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Ông **Bùi Văn Q** vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với nguyên đơn: Chị **Nguyễn Ngọc T** đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông **Bùi Văn Q** vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Nguyễn Ngọc T** đối với ông **Bùi Văn Q**.

Về con chung: có 01 (một) con chung tên **Bùi Văn H**, sinh ngày 13/12/2017, bà **T** đang chăm sóc, nuôi dưỡng con chung ổn định, ông **Q** cũng không có ý kiến về con chung, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **T**.

Ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu, nên không đề cập xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình xem xét, quyết định.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Bùi Văn Q, cả bà T và ông Q đều cư trú trên địa bàn huyện C, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới

Ông Bùi Văn Q vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 xét xử vắng mặt ông Q theo thủ tục chung;

Quá trình giải quyết vụ án, ghi nhận ông Bùi Văn Q sinh năm 1996. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T xác định do có sự nhầm lẫn về năm sinh của ông Q, cũng như theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định ông Bùi Văn Q, sinh năm 1995; nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Ngọc T trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm xác định hôn nhân là do tự nguyện, khi kết hôn có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn trong hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, bà T khẳng định không còn tình cảm với ông Q, từ năm 2019 giữa bà T và ông Q đã tự sống ly thân, giai đoạn chuẩn bị xét xử, ông Q cũng xác định từ năm 2019 đến nay cả hai đã không còn sống chung, không thể hàn gắn, nhưng ông không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông Q không có mặt, không nêu được lý do về việc mong muốn đoàn tụ với bà T, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Q theo quy định, nhưng tại phiên tòa ông vẫn vắng mặt, điều đó cho thấy ông Q đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đến nay cũng xác định không còn tình cảm, bản thân ông Q cũng xác định mâu thuẫn giữa hai vợ chồng xuất phát do vấn đề kinh tế của gia đình, từ năm 2019 ông với bà T cũng không còn qua lại để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, hôn nhân phải trên sự vun đắp từ cả hai, cùng xây dựng hạnh phúc thì mới xây dựng gia đình bền chặt, gắn kết được, đến nay bà T không còn tình cảm với ông Q cho thấy, tình cảm giữa bà T và ông Q là có mâu thuẫn, nên tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông Q là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc bà T yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông Bùi Văn Q.

[2.2] Về quan hệ con chung: bà Nguyễn Ngọc T và ông Bùi Văn Q có 01 (một) con chung tên Bùi Văn H, sinh ngày 13/12/2017, bà T đề nghị tiếp tục nuôi con chung sau khi ly hôn, ông Q đồng ý để bà T chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, cháu H trong quá trình giải quyết vụ án cũng mong muốn được sống cùng mẹ, nên để ổn định về tâm, sinh lý của cháu thì cần tiếp tục giao con chung cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu H cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: bà T đề nghị tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông Bùi Văn Q không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, các Điều 56, 57, 81, 82, 84, 86 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;*

*Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 217, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;*

*Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T đối với ông Bùi Văn Q:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc T được ly hôn với ông Bùi Văn Q, giấy chứng nhận kết hôn số 277 ngày 18/12/2017 do Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà T, ông Q không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung: bà Nguyễn Ngọc T và ông Bùi Văn Q có 01 con chung tên Bùi Văn H, sinh ngày 13/12/2017, tiếp tục giao con chung tên Bùi Văn H, sinh ngày 13/12/2017 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về quan hệ tài sản chung: không đề cập xem xét, giải quyết.
- Về nợ chung: không đề cập xem xét, giải quyết.
- Về án phí sơ thẩm: bà Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015242 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 18 tháng 3 năm 2024; bà Nguyễn Ngọc T đã nộp đủ án phí. Ông Bùi Văn Q không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.
- Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Ủy ban nhân dân xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: hồ sơ; VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trung Kiên**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Liêm Phạm Xuân Đào**

**Nguyễn Trung Kiên**